CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
BÀ RỊA -
VŨNG TÀU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500101386
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-02-26 15:54:17
Foxit Reader Version: 9.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	14 - 38

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cấp nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 1855/QĐ.UB ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) theo Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000479, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 26 tháng 8 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là BWS.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại : (84-254) 3 838 324
- Fax : (84-254) 3 833 636

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Xí nghiệp cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Chi nhánh cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Xí nghiệp cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu - Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Cấp nước	Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:
- Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại;
- Sản xuất các sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông;
- Mua bán vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch và hoạt động thể thao;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Duy tu bảo dưỡng đường bộ, trám, vá, sửa chữa mặt đường, vỉa hè;
- Gia công cơ khí;
- Cung cấp phần mềm tin học quản lý hệ cấp nước, cài đặt hướng dẫn sử dụng và bảo hành;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, vận hành nhà máy cấp nước;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh theo quy định của Nhà nước.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đinh Chí Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Lương Điền	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Minh Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Tấn Luận	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Võ Thị Nhã	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Trần Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hoàng Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Ý Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lương Điền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Võ Thị Nhã	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đinh Chí Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Lương Điền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Đinh Chí Đức
Chủ tịch

Ngày 24 tháng 02 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0192/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2025, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về khoản nợ tiềm tàng. Theo Công văn số 11768/UBND-VP ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011 - 2015 thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng tỉnh và tiền chi trả dịch vụ môi trường giai đoạn này phải được hạch toán vào chi phí sản xuất của Công ty tại năm chi trả. Hiện tại, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về số tiền phải nộp của giai đoạn này nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ vào Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngoài ra, Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể và thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính đối với khoản vay dài hạn (xem thuyết minh số V.18b). Vì vậy, Công ty có thể phát sinh chi phí lãi vay phải trả cho khoản vay này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Hồ Văn Tùng	**Lương Anh Vũ**
Thành viên Ban Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1832-2023-008-1*
Người được ủy quyền	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**367.364.467.665**	**237.648.617.329**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**152.568.157.770**	**30.268.141.068**
1.	Tiền	111		8.268.157.770	12.268.141.068
2.	Các khoản tương đương tiền	112		144.300.000.000	18.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**152.135.000.000**	**86.235.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	152.135.000.000	86.235.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**13.647.449.247**	**53.486.986.129**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.777.559.002	9.581.321.226
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.035.029.460	2.072.230.679
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	41.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.238.327.035	1.525.730.978
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(403.466.250)	(692.296.754)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**45.047.924.181**	**55.945.585.290**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	45.047.924.181	55.945.585.290
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.965.936.467**	**11.712.904.842**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	752.963.376
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3.965.936.467	10.959.941.466
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**893.663.140.246**	**876.393.434.944**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**749.524.201.893**	**760.157.758.815**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	748.598.586.401	759.093.197.819
-	*Nguyên giá*	*222*		*1.984.009.340.802*	*1.927.756.971.177*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.235.410.754.401)*	*(1.168.663.773.358)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	925.615.492	1.064.560.996
-	*Nguyên giá*	*228*		*3.158.462.319*	*3.158.462.319*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.232.846.827)*	*(2.093.901.323)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**42.393.613.627**	**38.256.356.412**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	42.393.613.627	38.256.356.412
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**55.469.788.884**	**55.469.788.884**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	28.591.417.984	28.591.417.984
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	26.878.370.900	26.878.370.900
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**46.275.535.842**	**22.509.530.833**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	46.275.535.842	22.509.530.833
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.261.027.607.911**	**1.114.042.052.273**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**194.017.131.091**	**69.359.751.815**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**190.085.490.141**	**65.113.579.589**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.214.645.351	12.383.353.865
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.152.618.000	2.000.050.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.229.785.335	3.804.189.111
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	33.548.308.977	31.790.948.596
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.734.191.428	856.632.076
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	119.901.192.237	4.977.366.798
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	5.661.562.993	5.347.031.717
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	9.643.185.820	3.954.007.426
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.931.640.950**	**4.246.172.226**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	3.931.640.950	4.246.172.226
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.067.010.476.820**	**1.044.682.300.458**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.067.010.476.820**	**1.044.682.300.458**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	1.000.075.690.000	900.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.000.075.690.000*	*900.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	54.800.708.798	116.668.156.620
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	12.134.078.022	28.014.143.838
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*9.629.031.577*	*28.014.143.838*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.505.046.445*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.261.027.607.911**	**1.114.042.052.273**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Lương Điền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	744.580.341.694	682.500.956.634
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		744.580.341.694	682.500.956.634
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	308.552.678.608	324.717.561.503
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		436.027.663.086	357.783.395.131
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	24.742.197.182	36.662.256.038
7.	**Chi phí tài chính**	22		-	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.4	83.291.358.446	62.719.523.327
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	93.119.716.595	75.437.707.538
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		284.358.785.227	256.288.420.304
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	11.822.589.609	12.659.922.056
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	11.501.987.101	10.925.514.654
13.	**Lợi nhuận khác**	40		320.602.508	1.734.407.402
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		284.679.387.735	258.022.827.706
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.14	29.957.773.212	25.540.514.661
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		254.721.614.523	232.482.313.045
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8a	2.227	2.015
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8a	2.227	2.015

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Lương Điền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***284.679.387.735***	***258.022.827.706***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	98.292.130.359	113.656.576.338
-	Các khoản dự phòng	03	V.6	(288.830.504)	692.296.754
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(24.699.104.218)	(35.698.654.913)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***357.983.583.372***	***336.673.045.885***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.001.861.732	(271.812.896)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.897.661.109	(8.722.993.176)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.010.536.009	6.115.079.298
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23.766.005.009)	(19.790.780.577)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(23.028.365.553)	(40.471.731.370)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(26.695.933.867)	(27.673.516.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***317.403.337.793***	***245.857.290.464***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.9 V.11, V.12	(93.858.411.938)	(70.690.114.216)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(334.900.000.000)	(133.200.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310.000.000.000	87.800.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	23.092.417.247	35.769.280.919
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(95.665.994.691)***	***(80.302.651.479)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17, V.20a	(99.437.326.400)	(204.411.701.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(99.437.326.400)***	***(204.411.701.440)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**122.300.016.702**	**(38.857.062.455)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**30.268.141.068**	**69.125.203.523**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**152.568.157.770**	**30.268.141.068**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Nhung	**Nguyễn Lương Điền**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	02 Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, TP. Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	16,69%	16,69%	16,69%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Đường Lê Lợi, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu - Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Cấp nước	Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 430 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 434 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí thay đồng hồ nước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thay đồng hồ nước

Chi phí thay đồng hồ nước phát sinh theo từng tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận vào từng kỳ (mỗi tháng) dựa trên khối lượng nước (m3) mà khách hàng đã tiêu thụ (chỉ số đồng hồ nước cuối kỳ trừ chỉ số đồng hồ nước đầu kỳ) nhân với đơn giá nước tại quyết định của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo từng thời điểm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.356.143.373	2.548.139.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.912.014.397	9.720.001.364
Các khoản tương đương tiền (*)	144.300.000.000	18.000.000.000
Cộng	**152.568.157.770**	**30.268.141.068**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Tiền gửi ngân hàng có thời hạn còn lại dưới 12 tháng.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***28.591.417.984***	-	***28.591.417.984***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (i)	25.791.417.984	-	25.791.417.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) (ii)	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***26.878.370.900***	-	***26.878.370.900***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (iii)	21.534.000.000	-	21.534.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (iv)	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Cộng	**55.469.788.884**	-	**55.469.788.884**	-

(i) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ với số tiền là 25.791.417.984 VND, tương đương 8.346.064 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 16,69% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) với số tiền là 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức với số tiền là 21.534.000.000 VND, tương đương 2.940.300 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5,35% vốn điều lệ.

(iv) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu với số tiền là 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết
Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ		
Cổ tức phải trả	10.135.196.000	10.489.467.400
Cổ tức được chia	8.346.063.550	20.030.553.600
Cung cấp dịch vụ	64.814.815	64.814.815
Cung cấp dịch vụ xây lắp	40.840.944	6.843.746.993
Ứng trước tiền thi công	3.196.726.220	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng cung cấp nước	8.345.677.407	8.352.292.683
Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt	431.881.595	1.229.028.543
Cộng	**8.777.559.002**	**9.581.321.226**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Duy Bảo	845.640.000	225.180.000
Công ty TNHH Du Thuyền Viễn Đông	269.386.560	310.906.036
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ An Bình Full	290.000.000	813.699.000
Các nhà cung cấp khác	630.002.900	722.445.643
Cộng	**2.035.029.460**	**2.072.230.679**

Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản cuối năm là 290.000.000 VND (số đầu năm là 770.161.000 VND).

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	140.000.000	-	200.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.917.431.342	-	1.310.744.371	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	180.895.693	-	14.986.607	-
Cộng	**3.238.327.035**	**-**	**1.525.730.978**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng tiền nước	Dưới 01 năm	-	-	Dưới 01 năm	167.557.489	117.290.242
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	169.154.935	84.577.468
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	140.449.935	42.134.981
	Trên 03 năm	403.466.250	-	Trên 03 năm	459.137.085	-
Cộng		**403.466.250**	**-**		**936.299.444**	**244.002.690**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	692.296.754	962.964.000
Trích lập dự phòng	-	692.296.754
Hoàn nhập dự phòng	(288.830.504)	-
Xóa nợ	-	(962.964.000)
Số cuối năm	**403.466.250**	**692.296.754**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.840.804.056	-	36.958.321.473	-
Công cụ, dụng cụ	1.018.133.148	-	61.106.204	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.188.986.977	-	18.926.157.613	-
Cộng	**45.047.924.181**	**-**	**55.945.585.290**	**-**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.617.381.449	1.480.173.296
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.442.494.209	2.874.553.103
Chi phí thay đồng hồ nước	32.537.115.115	17.829.919.434
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.678.545.069	324.885.000
Cộng	**46.275.535.842**	**22.509.530.833**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	529.196.148.811	114.852.346.649	1.274.345.585.038	9.362.890.679	1.927.756.971.177
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.706.661.013	3.067.077.706	78.884.834.718	-	87.658.573.437
Thanh lý, nhượng bán	(8.575.363.363)	(5.289.518.941)	(14.842.914.344)	(2.698.407.164)	(31.406.203.812)
Số cuối năm	**526.327.446.461**	**112.629.905.414**	**1.338.387.505.412**	**6.664.483.515**	**1.984.009.340.802**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	176.410.353.105	91.698.771.432	608.695.507.872	4.938.369.996	881.743.002.405
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	221.794.981.809	102.952.012.725	835.934.410.447	7.982.368.377	1.168.663.773.358
Khấu hao trong năm	23.479.187.418	4.090.412.763	70.313.599.326	269.985.348	98.153.184.855
Thanh lý, nhượng bán	(8.575.363.363)	(5.289.518.941)	(14.842.914.344)	(2.698.407.164)	(31.406.203.812)
Số cuối năm	**236.698.805.864**	**101.752.906.547**	**891.405.095.429**	**5.553.946.561**	**1.235.410.754.401**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	307.401.167.002	11.900.333.924	438.411.174.591	1.380.522.302	759.093.197.819
Số cuối năm	**289.628.640.597**	**10.876.998.867**	**446.982.409.983**	**1.110.536.954**	**748.598.586.401**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	550.000.000	2.608.462.319	3.158.462.319
Số cuối năm	**550.000.000**	**2.608.462.319**	**3.158.462.319**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.913.734.819	1.913.734.819
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.093.901.323	2.093.901.323
Khấu hao trong năm	-	138.945.504	138.945.504
Số cuối năm	**-**	**2.232.846.827**	**2.232.846.827**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	550.000.000	514.560.996	1.064.560.996
Số cuối năm	**550.000.000**	**375.615.492**	**925.615.492**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	7.033.156.127	(6.648.718.092)		384.438.035
Xây dựng cơ bản dở dang	38.256.356.412	98.439.047.899	(81.009.855.345)	(13.676.373.374)	42.009.175.592
- Công trình tuyến ống D1200-1000 từ Nhà máy Hồ Đá Đen đến vòng xoay 51B	*12.147.550.593*	*2.550.271.333*	*(14.697.821.926)*	-	-
- Công trình tuyến Ống Truyền Tải Nước Sạch D400 Đường Nguyễn An Ninh - Trần Phú	*11.146.031.418*	*12.065.061.733*	*(22.988.588.774)*	*(222.504.377)*	-
- Các công trình khác	*14.962.774.401*	*83.823.714.833*	*(43.323.444.645)*	*(13.453.868.997)*	*42.009.175.592*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	721.464.880	-	(721.464.880)	-
Cộng	**38.256.356.412**	**106.193.668.906**	**(87.658.573.437)**	**(14.397.838.254)**	**42.393.613.627**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Du thuyền Viễn Đông	1.740.722.694	2.038.683.421
Công ty TNHH Xây dựng Tây Bắc	-	2.535.389.623
Ông Vũ Hùng Mạnh	1.331.881.510	628.749.850
Ông Nguyễn Văn Tuấn	706.057.456	395.430.750
Ông Dương Duy Khỏe	696.382.840	377.640.460
Các nhà cung cấp khác	739.600.851	6.407.459.761
Cộng	**5.214.645.351**	**12.383.353.865**

Trong đó, số dư công phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định cuối năm là 32.663.300 VND (số đầu năm là 2.575.405.586 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***3.152.618.000***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	3.152.618.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	-	***2.000.050.000***
Công ty TNHH Mei Sheng Textiles Việt Nam	-	2.000.000.000
Các khách hàng khác	-	50.000
Cộng	**3.152.618.000**	**2.000.050.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	27.983.554.979	(26.148.410.170)	1.835.144.809	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	10.923.106.152	29.985.535.238	(23.028.365.553)	-	3.965.936.467
Thuế thu nhập cá nhân	316.711.296	-	14.093.330.963	(13.152.832.632)	1.257.209.627	-
Thuế tài nguyên	6.101.529	-	59.030.989	(57.169.469)	7.963.049	-
Tiền thuê đất	-	-	4.222.869.807	(4.222.869.807)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.481.376.286	36.835.314	90.928.134.412	(87.243.207.534)	7.129.467.850	-
Cộng	**3.804.189.111**	**10.959.941.466**	**167.281.456.388**	**(153.861.855.165)**	**10.229.785.335**	**3.965.936.467**

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.957.773.212
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa các năm trước chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý	27.762.026
Cộng	**29.985.535.238**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước 05%
- Cung cấp dịch vụ khác 10%
  (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 áp dụng theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ có một số loại hàng hóa dịch vụ áp dụng thuế suất 8%)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 2018, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284.679.387.735	258.022.827.706
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*5.074.860.610*	*2.918.951.685*
Thu nhập chịu thuế	289.754.248.345	260.941.779.391
Thu nhập được miễn thuế	(14.587.726.100)	(26.272.213.500)
Thu nhập tính thuế	275.166.522.245	234.669.565.891
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***55.033.304.449***	***46.933.913.178***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(25.638.769.871)***	***(21.829.257.304)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***563.238.634***	***435.858.787***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**29.957.773.212**	**25.540.514.661**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 03%
- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 01%

Tiền thuê đất
Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m^3 nước thương phẩm theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phép phải trả	1.965.433.000	-
Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng	743.281.760	708.807.632
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	25.476.668	147.824.444
Cộng	**2.734.191.428**	**856.632.076**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***47.014.017.500***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ - Cổ tức phải trả	5.574.558.000	-
Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Cổ tức phải trả	29.875.553.300	-
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Cổ tức phải trả	11.563.906.200	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***72.887.174.737***	***4.977.366.798***
Các khoản bảo hiểm phải nộp	3.594.792	10.000
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.785.724.850	1.450.724.850
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.145.280.560	2.588.298.560
Tiền bồi thường, hỗ trợ (i)	14.350.165.525	-
Phí nước thải được hưởng	503.443.329	503.443.329
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	98.965.681	434.890.059
Cộng	**119.901.192.237**	**4.977.366.798**

(i) Khoản tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án bồi thường hệ thống cấp nước cho Công ty do nằm trong mặt bằng thi công xây dựng nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 994 đoạn từ vòng xoay Nhà Lớn Long Sơn đến Quốc lộ 51 và xây dựng đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Cửa Lấp, Thành phố Vũng Tàu. Theo tiến độ của dự án, Công ty đang trong quá trình tháo dỡ, di dời các tuyến ống cấp nước hiện hữu để bàn giao mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu.

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay

18a. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (xem thuyết minh số V.18b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.347.031.717	5.032.500.441
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	314.531.276	314.531.276
Số cuối năm	**5.661.562.993**	**5.347.031.717**

18b. Vay dài hạn

Khoản vay không có tài sản thế chấp Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam) 9.593.203.943 VND để thực hiện thanh toán phí tư vấn trong nước của dự án Hệ thống cấp nước Hồ Đá Đen giai đoạn I. Khoản vay này là một phần trong thỏa thuận vay giữa Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết ngày 30 tháng 3 năm 1998 cho Dự án cấp nước miền Nam Việt Nam (thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu). Theo thỏa thuận này, thời gian hoàn vốn vay là 30 năm kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2008, mỗi năm trả làm 2 đợt vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9. Hiện nay, Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể và thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán của khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	5.661.562.993	5.347.031.717
Trên 01 năm đến 05 năm	1.258.125.104	1.258.125.104
Trên 05 năm	2.673.515.846	2.988.047.122
Tổng nợ	**9.593.203.943**	**9.593.203.943**

Chi tiết số phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.246.172.226	4.560.703.502
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(314.531.276)	(314.531.276)
Số cuối năm	**3.931.640.950**	**4.246.172.226**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.954.007.426	1.527.524.126
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	32.385.112.261	30.100.000.000
Chi quỹ trong năm	(26.695.933.867)	(27.673.516.700)
Số cuối năm	**9.643.185.820**	**3.954.007.426**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	900.000.000.000	53.046.688.014	96.253.299.399	1.049.299.987.413
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	232.482.313.045	232.482.313.045
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	63.621.468.606	(93.721.468.606)	(30.100.000.000)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(207.000.000.000)	(207.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**900.000.000.000**	**116.668.156.620**	**28.014.143.838**	**1.044.682.300.458**
Số dư đầu năm nay	900.000.000.000	116.668.156.620	28.014.143.838	1.044.682.300.458
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	100.075.690.000	(100.075.690.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	254.721.614.523	254.721.614.523
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	38.208.242.178	(70.593.354.439)	(32.385.112.261)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	(200.008.325.900)	(200.008.325.900)
Số dư cuối năm nay	**1.000.075.690.000**	**54.800.708.798**	**12.134.078.022**	**1.067.010.476.820**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	362.505.030.000	326.228.430.000
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	105.126.420.000	94.606.210.000
Các cổ đông khác	532.444.240.000	479.165.360.000
Cộng	**1.000.075.690.000**	**900.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.007.569	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.007.569	90.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.007.569*	*90.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.007.569	90.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.007.569*	*90.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số trích năm nay
• Chia cổ tức bằng tiền mặt (18% mệnh giá)	162.000.000.000	144.000.000.000	18.000.000.000
• Trích Quỹ đầu tư phát triển (15% Lợi nhuận sau thuế năm 2023)	34.872.346.957	34.872.346.957	-
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13,5% Lợi nhuận sau thuế năm 2023)	31.385.112.261	31.000.000.000	385.112.261

Trong năm Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư, phát triển với số tiền lần lượt là 32.000.000.000 VND và 38.208.242.178 VND dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 11/2024/HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 15/2024/HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2024 với tỷ lệ lần lượt là 8% và 11% mệnh giá cổ phiếu, tổng cổ tức 02 đợt đã tạm ứng là 182.008.325.900 VND.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2024 các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 900.000.000.000 VND lên 1.000.080.000.000 VND theo hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 11 tháng 07 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục phát hành 10.007.569 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành sau đợt phát hành này là 100.007.569 cổ phiếu. Ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 22 về việc tăng vốn điều lệ lệ từ 900.000.000.000 VND lên 1.000.075.690.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Trong năm 2023, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu Công ty TNHH Khang Linh với số dư là 962.964.000 VND do không có khả năng thu hồi.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	739.898.805.280	669.281.026.100
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	2.619.788.551	11.117.974.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.980.000.000	1.980.000.000
Doanh thu khác	81.747.863	121.955.787
Cộng	**744.580.341.694**	**682.500.956.634**

Trong năm, doanh thu nội bộ của Xí nghiệp Xây lắp cung cấp cho các đơn vị trực thuộc trong nội bộ Công ty là 59.474.517.424 VND (năm trước là 27.395.033.447 VND).

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty chỉ phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ vận hành cho Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức với số tiền là 1.980.000.000 VND (năm trước là 1.980.000.000 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	307.069.210.421	314.255.365.050
Giá vốn của hoạt động thi công, lắp đặt	1.159.257.347	10.412.043.078
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	324.210.840	50.153.375
Cộng	**308.552.678.608**	**324.717.561.503**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.956.493.187	6.146.320.772
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	43.092.964	51.538.145
Lãi tiền cho vay	1.154.884.931	4.192.183.621
Cổ tức được chia	14.587.726.100	26.272.213.500
Cộng	**24.742.197.182**	**36.662.256.038**

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	29.957.856.124	25.279.953.047
Chi phí vật liệu, bao bì	17.934.248.520	8.064.624.063
Chi phí bảo hành	6.098.594.656	1.449.822.189
Chi phí sửa chữa, cải tạo đường ống	23.444.172.310	23.246.365.214
Các chi phí khác	5.856.486.836	4.678.758.814
Cộng	**83.291.358.446**	**62.719.523.327**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	57.918.576.309	46.503.823.186
Chi phí vật liệu quản lý	790.398.349	1.089.958.266
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.780.339.275	2.337.892.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.802.705.919	2.876.924.222
Thuế, phí và lệ phí	4.533.110.581	1.415.786.538
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(288.830.504)	692.296.754
Chi phí tiếp khách	6.041.019.760	5.498.188.134
Các chi phí khác	17.542.396.906	15.022.837.808
Cộng	**93.119.716.595**	**75.437.707.538**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	4.998.140.641
Thu nhập do chuyển nhượng vật tư	229.037.537	94.450.000
Các khoản thu nhập khác	11.593.552.072	7.567.331.415
Cộng	**11.822.589.609**	**12.659.922.056**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	912.062.980
Tiền thuế chậm nộp	1.240.179.322	182.346.532
Giá vốn thanh lý vật tư	-	204.036.858
Chi phí khác	10.261.807.779	9.627.068.284
Cộng	**11.501.987.101**	**10.925.514.654**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	254.721.614.523	232.482.313.045
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(32.000.000.000)	(31.000.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	222.721.614.523	201.482.313.045
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	100.007.569	100.007.569
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.227**	**2.015**

8b. Thông tin khác

Ngày 11 tháng 07 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục phát hành 10.007.569 cổ phiếu từ Qũy đầu tư phát triển cho các cổ đông hiện hữu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.239 VND xuống còn 2.015 VND.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.986.326.862	122.733.191.492
Chi phí nhân công	171.699.597.698	155.857.640.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.292.130.359	113.656.576.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.846.654.389	47.122.855.903
Chi phí khác	43.401.873.705	32.865.999.029
Cộng	**476.226.583.013**	**472.236.263.390**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Theo Công văn số 11768/UBND-VP ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011 - 2015 thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng tỉnh và tiền chi trả dịch vụ môi trường giai đoạn này phải được hạch toán vào chi phí sản xuất của Công ty tại năm chi trả. Hiện tại, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về số tiền phải nộp của giai đoạn này nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ vào Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngoài ra, Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể và thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính đối với khoản vay dài hạn (xem thuyết minh số V.18b). Vì vậy, Công ty có thể phát sinh chi phí lãi vay phải trả cho khoản vay này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt, chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	8.288.846.896	7.643.674.600
Ban Tổng Giám đốc	239.396.035	210.960.000
Ban Kiểm soát	1.782.195.739	1.709.748.600

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Đinh Chí Đức - Chủ tịch	1.906.220.000	1.645.068.000
Ông Nguyễn Lương Điền - Phó Chủ tịch	290.000.000	260.000.000
Ông Võ Văn Bình - Thành viên	226.000.000	216.000.000
Bà Lê Minh Đức - Thành viên	1.459.596.000	1.261.988.000
Ông Nguyễn Tiến Lạng - Thành viên	236.000.000	216.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Tùng - Thành viên	236.000.000	216.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy – Thành viên (từ ngày 01/01/2023 đến 11/6/2023)	-	108.000.000
Ông Phạm Tấn Luận - Thành viên	226.000.000	216.000.000
Bà Võ Thị Nhã - Thành viên	1.380.011.000	1.204.636.000
Ba Trần Khánh Linh - Thành viên (từ ngày 11/6/2023 đến nay)	1.007.318.000	404.447.000
Các thành viên Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Hạnh - Trưởng ban (từ ngày 01/01/2023 đến 11/6/2023)	-	864.571.000
Ông Nguyễn Quốc Huy - Trưởng ban (từ ngày 11/6/2023 đến nay)	226.000.000	108.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Ngọc - Thành viên	1.354.536.000	1.193.585.000
Bà Nguyễn Ý Minh - Thành viên	611.993.000	567.247.000
Các thành viên Ban điều hành, quản lý		
Ông Nguyễn Lương Điền - Tổng Giám đốc	1.599.134.000	1.386.413.000
Ông Nguyễn Tiến Lạng - Phó Tổng Giám đốc	1.507.830.000	1.312.973.000
Ông Nguyễn Cảnh Tùng - Phó Tổng Giám đốc	1.513.990.000	1.312.973.000
Bà Nguyễn Thị Nhung – Kế toán trưởng	1.320.786.000	1.195.311.000
Cộng	**15.101.414.000**	**13.689.212.000**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Cổ đông lớn
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Các thành viên chủ chốt và cá nhân có liên quan với thành viên chủ chốt của Công ty là thành viên chủ chốt của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Thành viên chủ chốt của Công ty là thành viên chủ chốt của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ kỹ thuật
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn	Thành viên chủ chốt của Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn có quan hệ mật thiết với Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác là như sau:

	Năm nay	Năm trước
Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		
Cổ tức phải trả	72.498.396.300	75.032.538.900
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		
Cổ tức phải trả	21.024.527.200	21.759.428.300
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức		
Cổ tức được chia	5.880.600.000	5.880.600.000
Chi cho vay	50.000.000.000	11.000.000.000
Lãi cho vay	1.154.884.931	4.192.183.621
Thanh lý vật tư	218.484.810	-
Mua hàng hóa	17.526.600	-
Công ty Cổ phần Nước, Môi Trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn		
Tư vấn và giám sát công trình	562.277.379	3.062.560.212
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B		
Mua hàng vật tư ngành nước	7.429.094.200	6.670.841.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.13 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước (chiếm 99,37% doanh thu toàn Công ty) và được thực hiện ở khu vực Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.568.157.770	-	152.568.157.770
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.135.000.000	-	152.135.000.000
Phải thu khách hàng	8.374.092.752	403.466.250	8.777.559.002
Các khoản phải thu khác	3.098.327.035	-	3.098.327.035
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26.878.370.900	-	26.878.370.900
Cộng	**343.053.948.457**	**403.466.250**	**343.457.414.707**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.268.141.068	-	30.268.141.068
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	86.235.000.000	-	86.235.000.000
Phải thu khách hàng	8.645.021.782	936.299.444	9.581.3A21.226
Các khoản cho vay	41.000.000.000	-	41.000.000.000
Các khoản phải thu khác	1.325.730.978	-	1.325.730.918
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26.878.370.900	-	26.878.370.900
Cộng	**194.352.264.728**	**936.299.444**	**195.288.564.172**

Thời gian quá hạn của Phải thu khách hàng được trình bày ở thuyết minh số V.6.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	5.214.645.351	-	-	5.214.645.351
Vay và nợ	5.661.562.993	1.258.125.104	2.673.515.846	9.593.203.943
Các khoản phải trả khác	122.631.788.873	-	-	122.631.788.873
Cộng	**133.507.997.217**	**1.258.125.104**	**2.673.515.846**	**137.439.638.167**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	12.383.353.865	-	-	12.383.353.865
Vay và nợ	5.347.031.717	1.258.125.104	2.988.047.122	9.593.203.943
Các khoản phải trả khác	5.833.998.874	-	-	5.833.998.874
Cộng	**23.564.384.456**	**1.258.125.104**	**2.988.047.122**	**27.810.556.682**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro giá nguyên vật liệu.

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.568.157.770	-	30.268.141.068	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.135.000.000	-	86.235.000.000	-
Phải thu khách hàng	8.777.559.002	(403.466.250)	9.581.321.226	(692.296.754)
Các khoản cho vay	-	-	41.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	3.098.327.035	-	1.325.730.978	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26.878.370.900	-	26.878.370.900	-
Cộng	**343.457.414.707**	**(403.466.250)**	**195.288.564.172**	**692.296.754**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Phải trả người bán	5.214.645.351	12.383.353.865
Vay và nợ	9.593.203.943	9.593.203.943
Các khoản phải trả khác	122.631.788.873	5.833.998.874
Cộng	**137.439.638.167**	**27.810.556.682**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Nhung	**Nguyễn Lương Điền**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**